



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

**QCVN 15 : 2008/BTNMT**

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA  
VỀ DƯ LƯỢNG HÓA CHẤT BẢO VỆ THỰC VẬT TRONG ĐẤT**

*National technical regulation on the pesticide residues in the soils*

**HÀ NỘI - 2008**

## **Lời nói đầu**

QCVN 15:2008/BTNMT do Ban soạn thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng đất biên soạn, Tổng cục Môi trường và Vụ Pháp chế trình duyệt và được ban hành theo Quyết định số 16/2008/QĐ-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

# **QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ DƯ LƯỢNG HÓA CHẤT BẢO VỆ THỰC VẬT TRONG ĐẤT**

## ***National technical regulation on the pesticide residues in the soils***

### **1. QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **1.1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy chuẩn này quy định giới hạn tối đa cho phép của dư lượng một số hóa chất bảo vệ thực vật trong tầng đất mặt.

Quy chuẩn này dùng để kiểm soát và đánh giá mức độ ô nhiễm hoá chất bảo vệ thực vật trong tầng đất mặt.

#### **1.2. Đối tượng áp dụng**

Quy chuẩn này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân liên quan đến việc sử dụng đất trên lãnh thổ Việt Nam.

#### **1.3. Giải thích thuật ngữ**

Trong Quy chuẩn này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1.3.1. Hóa chất bảo vệ thực vật là chất phòng trừ dịch hại, bao gồm tất cả các chất hoặc hỗn hợp các chất được sử dụng để ngăn ngừa, tiêu diệt hoặc kiểm soát dịch hại. Hóa chất bảo vệ thực vật trong một số trường hợp cũng bao gồm các chất kích thích sinh trưởng, ngăn ngừa sự rụng quả, chín sớm, rụng lá.

1.3.2. Dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật trong đất là hàm lượng hóa chất bảo vệ thực vật trong tầng đất mặt tại thời điểm kiểm tra, phân tích.

#### 1.3.3. Đất khô

Là đất khô kiệt áp dụng theo TCVN 6647:2000 - Chất lượng đất, xử lý sơ bộ để phân tích hóa lý và TCVN 5297:1995 - Chất lượng đất - Lấy mẫu - yêu cầu chung.

1.3.4. Tầng đất mặt: là lớp đất canh tác trong sản xuất nông nghiệp, đối với các loại đất sử dụng cho mục đích khác lấy độ sâu đến 30cm.

### **2. QUY ĐỊNH KỸ THUẬT**

Giá trị tối đa cho phép của dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật trong tầng đất mặt được quy định tại Bảng 1.

**Bảng 1: Giới hạn tối đa cho phép của dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật trong đất****Đơn vị tính: mg/kg đất khô**

TT	Tên hoạt chất (công thức hóa học)	Tên thương phẩm thông dụng	Giới hạn tối đa cho phép	Mục đích sử dụng chính
1	Atrazine ( $C_8H_{14}ClN_5$ )	Atra 500 SC, Atranex 80 WP, Co-co 50 50 WP, Fezprim 500 FW, Gesaprim 80 WP/BHN, 500 FW/DD, Maizine 80 WP, Mizin 50 WP, 80 WP, Sanazine 500 SC	0,10	Trừ cỏ
2	Benthiocarb ( $C_{16}H_{16}ClNOS$ )	Saturn 50 EC, Saturn 6 H	0,10	Trừ cỏ
3	Cypermethrin ( $C_{22}H_{19}Cl_2NO_3$ )	Antiborer 10 EC, Celcide 10 EC	0,10	Bảo quản lâm sản
4	Cartap ( $C_7H_{15}N_3O_2S_2$ )	Alfatap 95 SP, Cardan 95 SP, Mapan 95 SP, 10 G, Padan 50 SP, 95 SP, 4G, 10 G, Vicarp 95 BHN, 4 H ...	0,05	Trừ sâu
5	Dalapon ( $C_3H_4Cl_2O_2$ )	Dipoxim 80 BHN, Vilapon 80 BTN	0,10	Trừ cỏ
6	Diazinon ( $C_{12}H_{21}N_2O_3PS$ )	Agrozinon 60 EC, Azinon 50 EC, Cazinon 10 H; 40ND; 50ND; Diazan 10 H; 40EC: 50ND; 60 EC ...	0,05	Trừ sâu
7	Dimethoate ( $C_5H_{12}NO_3SP_2$ )	Dimethoate	0,05	Trừ sâu
8	Fenobucarb ( $C_{12}H_{17}NO_2$ )	Anba 50 EC, Bassan 50 EC, Dibacide 50 EC, Forcin 50 EC, Pasha 50 EC ...	0,05	Trừ sâu
9	Fenoxaprop - ethyl ( $C_{16}H_{12}ClNO_5$ )	Whip'S 7.5 EW, 6.9 EC; Web 7.5 SC	0,10	Trừ cỏ
10	Fenvalerate ( $C_{25}H_{22}ClNO_3$ )	Cantocidin 20 EC, Encofenva 20 EC, Fantasy 20 EC, Pyvalerate 20 EC, Somicidin 10 EC, 20 EC ..	0,05	Trừ sâu
11	Isoprothiolane ( $C_{12}H_{18}O_4S_2$ )	Đạo ôn linh 40 EC, Caso one 40 EC, Fuan 40 EC, Fuji - One 40 EC, 40 WP, Fuzin 40 EC ...	0,05	Diệt nấm
12	Metolachlor ( $C_{15}H_{22}ClNO_2$ )	Dual 720 EC/ND, Dual Gold <sup>®</sup> 960 ND	0,10	Trừ cỏ
13	MPCA ( $C_9H_9ClO_3$ )	Agroxone 80 WP	0,10	Trừ cỏ
14	Pretilachlor ( $C_{17}H_{26}ClNO_2$ )	Acofit 300 EC, Sofit 300 EC/ND, Bigson-fit 300EC ...	0,10	Trừ cỏ
15	Simazine ( $C_7H_{12}ClN_5$ )	Gesatop 80 WP/BHM, 500 FW/DD, Sipazine 80 WP, Visimaz 80 BTN ...	0,10	Trừ cỏ
16	Trichlorfon ( $C_4H_8Cl_3O_4P$ )	Địch Bách Trùng 90 SP, Sunchlorfon 90 SP	0,05	Trừ sâu

17	2,4-D(C <sub>8</sub> H <sub>6</sub> Cl <sub>2</sub> O <sub>3</sub> )	A.K 720 DD, Amine 720 DD, Anco 720 DD, Cantosin 80 WP, Desormone 60 EC, 70 EC, Co Broad 80 WP, Sanaphen 600 SL, 720 SL ...	0,10	Trừ cỏ
18	Aldrin (C <sub>12</sub> H <sub>8</sub> Cl <sub>6</sub> )	Aldrex, Aldrite	0,01	<i>cấm sử dụng</i>
19	Captan (C <sub>9</sub> H <sub>8</sub> Cl <sub>3</sub> NO <sub>2</sub> S)	Captane 75 WP, Merpan 75 WP ...	0,01	<i>cấm sử dụng</i>
20	Captafol (C <sub>10</sub> H <sub>9</sub> Cl <sub>4</sub> NO <sub>2</sub> S)	Difolatal 80 WP, Flocid 80 WP ...	0,01	<i>cấm sử dụng</i>
21	Chlordimeform (C <sub>10</sub> H <sub>13</sub> ClN <sub>2</sub> )	Chlordimeform	0,01	<i>cấm sử dụng</i>
22	Chlordane (C <sub>10</sub> H <sub>6</sub> Cl <sub>8</sub> )	Chlorotox, Octachlor, Pentichlor	0,01	<i>cấm sử dụng</i>
23	DDT (C <sub>14</sub> H <sub>9</sub> Cl <sub>5</sub> )	Neocid, Pentachlorin, Chlorophenothane...	0,01	<i>cấm sử dụng</i>
24	Dieldrin (C <sub>12</sub> H <sub>8</sub> Cl <sub>6</sub> O)	Dieldrex, Dieldrite, Octalox	0,01	<i>cấm sử dụng</i>
25	Endosulfan (C <sub>9</sub> H <sub>6</sub> Cl <sub>6</sub> O <sub>3</sub> S)	Cyclodan 35EC, Endosol 35EC, Tigiodan 35ND, Thasodant 35EC, Thiodol 35ND...	0,01	<i>cấm sử dụng</i>
26	Endrin (C <sub>12</sub> H <sub>8</sub> Cl <sub>6</sub> O)	Hexadrin...	0,01	<i>cấm sử dụng</i>
27	Heptachlor (C <sub>10</sub> H <sub>5</sub> Cl <sub>7</sub> )	Drimech, Heptamul, Heptox...	0,01	<i>cấm sử dụng</i>
28	Hexachlorobenzene (C <sub>6</sub> Cl <sub>6</sub> )	Anticarcin, HCB...	0,01	<i>cấm sử dụng</i>
29	Isobenzene (C <sub>9</sub> H <sub>4</sub> OC <sub>18</sub> )	Isobenzene	0,01	<i>cấm sử dụng</i>
30	Isodrin (C <sub>12</sub> H <sub>8</sub> Cl <sub>6</sub> )	Isodrin	0,01	<i>cấm sử dụng</i>
31	Lindane (C <sub>6</sub> H <sub>6</sub> Cl <sub>6</sub> )	Lindane	0,01	<i>cấm sử dụng</i>
32	Methamidophos (C <sub>2</sub> H <sub>8</sub> NO <sub>2</sub> PS)	Monitor (Methamidophos)	0,01	<i>cấm sử dụng</i>
33	Monocrotophos (C <sub>7</sub> H <sub>14</sub> NO <sub>5</sub> P)	Monocrotophos	0,01	<i>cấm sử dụng</i>
34	Methyl Parathion (C <sub>8</sub> H <sub>10</sub> NO <sub>5</sub> PS)	Methyl Parathion	0,01	<i>cấm sử dụng</i>
35	Sodium Pentachlorophenate monohydrate C <sub>5</sub> Cl <sub>5</sub> ONa.H <sub>2</sub> O	Copas NAP 90 G, PMD <sub>4</sub> 90 bột, PBB 100 bột	0,01	<i>cấm sử dụng</i>
36	Parathion Ethyl	Alkexon, Orthophos, Thiopphos ...	0,01	<i>cấm sử dụng</i>

	(C <sub>7</sub> H <sub>14</sub> NO <sub>5</sub> P)			<i>dùng</i>
37	Pentachlorophenol (C <sub>6</sub> HCl <sub>5</sub> IO)	CMM7 dầu lỏng	0,01	<i>cấm sử dụng</i>
38	Phosphamidon (C <sub>10</sub> H <sub>19</sub> CINO <sub>5</sub> P)	Dimecron 50 SCW/DD...	0,01	<i>cấm sử dụng</i>
39	Polychlorocamphene C <sub>10</sub> H <sub>10</sub> Cl <sub>8</sub>	Toxaphene, Camphechlor, Strobane ...	0,01	<i>cấm sử dụng</i>

### 3. PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH

3.1. Lấy mẫu: Mẫu lấy để xác định dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật trong đất được lấy suốt tầng đất mặt, theo TCVN 5297:1995 - Chất lượng đất - Lấy mẫu - yêu cầu chung và TCVN 7538-2:2005 - Chất lượng đất - Lấy mẫu - Phần 2: Hướng dẫn kỹ thuật lấy mẫu

3.2. Phương pháp phân tích xác định dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật trong đất theo hướng dẫn của các tiêu chuẩn quốc gia hiện hành. Trường hợp các thông số quy định trong Quy chuẩn chưa có các tiêu chuẩn quốc gia hướng dẫn phương pháp phân tích, áp dụng các tiêu chuẩn phân tích tương ứng của các tổ chức quốc tế hoặc theo hướng dẫn của nhà sản xuất hóa chất bảo vệ thực vật được phép sử dụng ở Việt Nam.

### 4. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Quy chuẩn này áp dụng thay thế cho TCVN 5941:1995 - Chất lượng đất - Giới hạn tối đa cho phép của dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật trong đất trong Danh mục các tiêu chuẩn Việt Nam về môi trường bắt buộc áp dụng ban hành kèm theo Quyết định số 35/2002/QĐ-BKHCMNT ngày 25 tháng 6 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường.

Trường hợp các tiêu chuẩn quốc gia viện dẫn trong Quy chuẩn này sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản mới.